

Số: 3635 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 16 tháng 9 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt dự án Xây dựng hoàn thành cầu Bến Kẹm,  
huyện Bá Thước**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi một số  
điều Luật Xây dựng ngày 28 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4  
năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số  
06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 quy định chi tiết một số nội dung về  
quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số  
10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;  
số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 quy định chi tiết một số nội dung  
về quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2021 của Hội  
đồng nhân dân tỉnh về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án Xây dựng hoàn  
thành cầu Bến Kẹm, huyện Bá Thước;*

*Căn cứ Quyết định số 1642/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2021 của  
Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt quyết toán dự án dừng thực hiện công  
trình Đường giao thông ngã ba Điền Lư - Lương Ngoại - Lương Trung - Lương  
Nội - Cẩm Quý, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa (thuộc dự án Đường giao  
thông vào trung tâm các xã chưa có đường ô tô);*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số  
4512/TTr-SGTVT ngày 15 tháng 9 năm 2021 về việc phê duyệt dự án Xây dựng  
hoàn thành cầu Bến Kẹm, huyện Bá Thước; kèm theo hồ sơ Báo cáo nghiên cứu  
khả thi dự án và báo cáo kết quả thẩm định số 4513/SGTVT-TĐKHKT ngày 15  
tháng 9 năm 2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt dự án Xây dựng hoàn thành cầu Bến Kẹm, huyện Bá  
Thước với những nội dung chủ yếu sau:

**1. Tên dự án:** Xây dựng hoàn thành cầu Bến Kẹm, huyện Bá Thước.

**2. Nhóm, loại, cấp công trình:** Nhóm C, công trình giao thông, cấp III.

**3. Người quyết định đầu tư:** Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

**4. Chủ đầu tư:** Ban QLDA Đầu tư XDCT Giao thông số 2 Thanh Hóa.

**5. Mục tiêu đầu tư:** Kết nối giao thông thông suốt trên tuyến đường tỉnh 523B (đường Cẩm Tú - Điền Lư), từng bước hoàn thiện mạng lưới hạ tầng giao thông khu vực, thúc đẩy giao thương hàng hóa, phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của địa phương.

**6. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi:** Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế Cầu lớn - Hàm.

**7. Địa điểm xây dựng:** Thuộc địa phận các xã Điền Lư, Lương Ngoại, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa.

**8. Diện tích đất sử dụng:** Khoảng 2,16 ha.

### **9. Phạm vi và quy mô đầu tư xây dựng**

- Phạm vi xây dựng: Tổng chiều dài cầu và đường hai đầu cầu khoảng 1.425m; điểm đầu tại Km29+400/ĐT.523B thuộc thôn Điền Giang, xã Điền Lư; điểm cuối Km1+425 tại cuối ngã ba thôn Măng, xã Lương Ngoại.

- Quy mô phần cầu: Trên cơ sở các hạng mục cầu đã được đầu tư xây dựng từ dự án dùng thực hiện công trình Đường giao thông ngã ba Điền Lư - Lương Ngoại - Lương Trung - Lương Nội - Cẩm Quý; xây dựng hoàn thành cầu Bến Kẹm bằng BTCT và BTCT dự ứng lực theo tiêu chuẩn TCVN 11823 - 2017; tải trọng thiết kế HL93 và người đi bộ  $3 \times 10^{-3}$ Mpa; tần suất thiết kế  $P=1\%$ ; cầu nằm trong vùng động đất có hệ số gia tốc nền  $a=0,1184$ ; chiều rộng toàn cầu  $B_c=(0,5+7+0,5)m=8m$ .

- Quy mô phần đường hai đầu cầu: Nâng cấp, cải tạo đảm bảo quy mô đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054 -2005; vận tốc thiết kế  $V_{tk}=40km/h$ ; tần suất thủy văn  $P=4\%$  đối với nền đường, cống; móng đường bằng cấp phối đá dăm, mặt đường bê tông nhựa có môđun đàn hồi yêu cầu  $E_{yc} \geq 130Mpa$ ; tải trọng trục tính toán 100KN; tải trọng thiết kế cống H30-XB80.

### **10. Giải pháp thiết kế chủ yếu**

#### **10.1. Phần cầu Bến Kẹm**

- Cầu vuông góc so với hướng dòng chảy, nằm trên đường cong đứng có  $R=5.000m$ , độ dốc dọc cầu  $i_{dc}=2,5\%$ .

- Khổ thông thuyền cấp V, tính không  $(B \times H)=(25 \times 3,5)m$ .

- Sơ đồ cầu gồm 09 nhịp:  $(33+24+28)m + (28+28+24)m + (33+33+33)m$ ; chiều dài cầu đến đuôi mố  $L=276,6m$ .

- Kết cấu phần trên

+ Dầm giản đơn bằng BTCT DƯL 40Mpa kéo sau, tiết diện dầm chữ I; chiều cao dầm 1,65m đối với dầm I33, I28 và 1,45m đối với dầm I24m (sử dụng lại 07 dầm I33 đã hoàn thành); mặt cắt ngang cầu gồm 04 dầm, khoảng cách giữa

tim các dầm chủ là 2,1m; liên kết các dầm dọc bằng dầm ngang BTCT 30Mpa.

+ Lớp phủ mặt cầu bằng bê tông nhựa chặt 19 dày 7cm; bản mặt cầu liên tục nhiệt bằng BTCT 30Mpa dày min 20cm; khe co giãn dùng loại răng lược; thoát nước mặt cầu bằng ống nhựa  $\Phi 150$ , phễu thu nước và nắp chắn rác bằng gang đúc sẵn; lan can bằng thép mạ kẽm, gờ chân lan can bằng BTCT 30Mpa; gói cầu sử dụng gói cao su bản thép.

- Kết cấu phần dưới

+ Mố cầu: Sử dụng lại toàn bộ mố M8 và 05 cọc khoan nhồi đường kính  $\Phi 1,0\text{m}$  của mố M0 đã hoàn thành; làm mới phần bệ, thân, tường đỉnh, tường cánh mố M0; kết cấu 02 mố dạng mố nặng, chữ U bằng BTCT 30Mpa.

+ Trụ T1, T5, T6, T7: Sử dụng lại toàn bộ 03 trụ T1, T6, T7 và trụ T5 đã hoàn thành thân trụ đến cao độ +42,032m; tiếp tục hoàn thiện một phần thân và xà mũ trụ T5; kết cấu trụ dạng thân đặc, bằng BTCT 30Mpa.

+ Trụ T2, T3, T4, T4-A: Trụ dạng thân cột bằng BTCT 30Mpa được cấu tạo bằng 02 cọc khoan nhồi đường kính  $\Phi 2,0\text{m}$ ; xà mũ trụ bằng BTCT 30Mpa.

### **10.2. Phân đường hai đầu cầu**

- Bình đồ tuyến: Cơ bản đi theo đường tỉnh 523B hiện trạng; tuyến có 08 đường cong nằm, bán kính đường cong nằm nhỏ nhất  $R_{\min}=70\text{m}$ .

- Cắt dọc: Cao độ thiết kế trên cơ sở mặt đường hiện trạng được tăng cường thêm chiều dày lớp kết cấu áo đường tính toán đảm bảo môđun đàn hồi yêu cầu  $E_{yc}\geq 130\text{Mpa}$ , phù hợp với cao độ mặt bằng dân cư hiện trạng và đảm bảo tần suất thủy văn  $P=4\%$ , cao độ khống chế tại các vị trí cầu, cống, nút giao và yêu cầu kỹ thuật của cấp đường; độ dốc dọc lớn nhất  $i_{\max}=8\%$ .

- Cắt ngang: Chiều rộng nền đường  $B_n=7,5\text{m}$ , mặt đường  $B_m=6,5\text{m}$  (bao gồm cả phần lề gia cố  $B_{lgc}=2\times 0,5\text{m}=1,0\text{m}$ ), lề đất  $B_{lđ}=2\times 0,5\text{m}=1,0\text{m}$ ; độ dốc ngang mặt đường hai mái  $i_m=2\%$  và lề đất  $i_{lđ}=6\%$ .

- Nền đường: Nền đường chủ yếu là đắp bằng đất đòi đạt độ chặt  $K\geq 0,95$ ; lớp đất sát đáy móng dày 50cm đắp đạt độ chặt  $K\geq 0,98$ ; độ dốc má taluy nền đắp là 1/1,5 và má taluy nền đào là 1/1.

- Kết cấu mặt đường: Có môđun đàn hồi yêu cầu  $E_{yc}\geq 130\text{Mpa}$ , gồm:

+ Kết cấu 1 (áp dụng đối với phần đường làm mới và cạp mở rộng): Bê tông nhựa chặt 19 lớp trên dày 7cm, tưới nhựa thấm bám tiêu chuẩn nhựa  $1,0\text{kg/m}^2$ , móng trên bằng cấp phối đá dăm loại I dày 15cm; móng dưới bằng cấp phối đá dăm loại II dày 27cm.

+ Kết cấu 2 (áp dụng đối với phần trên đường cũ có  $E_o\geq 65\text{Mpa}$ ): Bê tông nhựa chặt 19 lớp trên dày 7cm, tưới nhựa thấm bám tiêu chuẩn nhựa  $1,0\text{kg/m}^2$ , móng trên bằng cấp phối đá dăm loại I dày 15cm; móng dưới bằng cấp phối đá dăm loại II dày 12cm; bù vênh mặt đường cũ bằng cấp phối đá dăm loại II.

- Đường ngang dân sinh: Vuốt nổi đảm bảo êm thuận, độ dốc dọc vuốt nổi  $i_d\leq 5\%$ ; kết cấu áo đường vuốt nổi bằng bê tông nhựa dày 7cm hoặc bằng bê tông M300 dày 20cm, móng đường bằng cấp phối đá dăm.

- Thoát nước mặt đường: Bằng chảy tỏa và hệ thống rãnh kín đối với các đoạn qua khu dân cư; thân rãnh bằng BTCT M250, nắp rãnh bằng BTCT M300.

- Công thoát nước: Sử dụng lại 01 công tròn  $\Phi$ 1m tại Km1+142 đã hoàn thành; thiết kế mới 07 công, gồm: 03 công tròn  $\Phi$ 1m, 01 công tròn  $\Phi$ 1,5m, 02 công tròn  $2\Phi$ 2m, 01 công hộp (BxH)=(3x2,3)m.

+ Kết cấu công tròn  $\Phi$  (1,0-2,0)m: Móng công, tường đầu, tường cánh, sân công bằng bê tông M200; thân công bằng BTCT M250.

+ Kết cấu công hộp: Thân công bằng BTCT M300; tường cánh bằng BTCT M250; móng, sân công bằng bê tông M200.

- Hệ thống an toàn giao thông

+ An toàn giao thông đường bộ: Bố trí hệ thống cọc tiêu, cọc H, cọc Km, biển báo hiệu, vạch kẻ đường, hàng rào chắn cố định... theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT.

+ An toàn giao thông đường thủy: Bố trí đầy đủ hệ thống biển báo, đèn tín hiệu tuân thủ theo đúng QCVN 39:2020/BGTVT.

*(Chi tiết có hồ sơ kèm theo).*

**11. Tổng mức đầu tư phê duyệt: 79.995.391.000 đồng** (Bảy mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi lăm triệu, ba trăm chín mươi một nghìn đồng); trong đó:

- Chi phí bồi thường, GPMB:	7.977.075.000 đồng;
- Chi phí xây dựng:	56.827.961.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án:	940.244.000 đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD:	4.249.486.000 đồng;
- Chi phí khác:	1.873.647.000 đồng;
- Chi phí dự phòng:	8.126.978.000 đồng.

*(Chi tiết có phụ lục kèm theo).*

**12. Nguồn vốn và cơ cấu vốn đầu tư:** Ngân sách tỉnh và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

**13. Số bước thiết kế:** 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

**14. Thời gian thực hiện:** Không quá 03 năm (từ năm 2021 - 2023).

**15. Khung tiêu chuẩn áp dụng:** Chấp thuận danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng cho dự án theo báo cáo thẩm định tại Công văn số 4513/SGTVT-TĐKHKT ngày 15/9/2021 của Sở Giao thông vận tải.

**16. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư**

- Phạm vi giải phóng mặt bằng: Phạm vi đất của đường bộ theo Khoản 3, Điều 14, Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (được sửa đổi tại Khoản 1, Điều 1 Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ).

- Phương án tổ chức thực hiện: Giao UBND huyện Bá Thước làm chủ đầu tư tiêu dự án giải phóng mặt bằng và tái định cư.

**17. Hình thức quản lý dự án:** Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án theo quy định.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

- Ban Quản lý dự án Đầu tư XDCT Giao thông số 2 Thanh Hóa tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng. Trong bước tiếp theo, có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các kiến nghị của Sở Giao thông vận tải tại báo cáo thẩm định số 4513/SGTVT-TĐKHKT ngày 15/9/2021 và ý kiến các ngành liên quan.

- UBND huyện Bá Thước tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định hiện hành của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Bá Thước; Giám đốc Ban QLDA Đầu tư XDCT Giao thông số 2 Thanh Hóa và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN (H'47.910, 47.926).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Mai Xuân Liêm**

**PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
**DỰ ÁN: XÂY DỰNG HOÀN THÀNH CẦU BẾN KEM, HUYỆN BÁ THƯỚC**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 9 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Đồng

STT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
<b>I</b>	<b>Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư</b>	Dự toán chi tiết (đã bao gồm cả dự phòng)	<b>7.977.075.000</b>
<b>II</b>	<b>Chi phí xây dựng</b>		<b>56.827.961.000</b>
1	Xây dựng cầu Bến Kem	Dự toán chi tiết	47.632.175.000
2	Xây dựng đường hai đầu cầu		9.195.786.000
<b>III</b>	<b>Chi phí quản lý dự án</b>	2,275% x0,8x 51.661.782.727	<b>940.244.000</b>
<b>IV</b>	<b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>		<b>4.249.486.000</b>
1	Chi phí lập nhiệm vụ, giám sát khảo sát bước BCNCKT	Quyết định số 1792/QĐ-BQLDA ngày 09/8/2021 của Giám đốc Ban Quản lý dự án Đầu tư XDCT Giao thông số 2 Thanh Hóa	13.057.000
2	Chi phí khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi; lập thiết kế bản vẽ thi công cắm cọc GPMB, MLG		489.245.000
3	Chi phí thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi		63.327.000
3	Chi phí lập Kế hoạch bảo vệ môi trường	Quyết định số 1803/QĐ-BQLDA ngày 10/8/2021 của Giám đốc Ban Quản lý dự án	56.074.000
4	Chi phí kiểm định, đánh giá chất lượng các hạng mục công trình đã thi công của cầu Bến Kem cũ	Quyết định số 1804/QĐ-BQLDA ngày 10/8/2021 của Giám đốc Ban Quản lý dự án	173.131.000
5	Chi phí cắm cọc GPMB, mốc lộ giới	Tạm tính	200.000.000
6	Chi phí khảo sát bước lập thiết kế BVTC		650.000.000
7	Chi phí lập thiết kế BVTC và dự toán	1,166% x 1,1 x 51.661.782.727	662.614.000
8	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát bước BVTC	3,000% x 590.909.091	17.727.000
9	Chi phí giám sát khảo sát bước BVTC	4,072% x 590.909.091	24.062.000
10	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC	0,112% x 1,1 x 51.661.782.727	63.647.000
11	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng	0,105% x 1,1 x 51.661.782.727	59.669.000
12	Chi phí giám sát thi công xây dựng	2,335% x 1,1 x 51.661.782.727	1.326.933.000
13	Chi phí Tư vấn quan trắc và giám sát môi trường	Tạm tính	100.000.000
14	Chi phí thẩm tra ATGT trước khi đưa vào sử dụng		150.000.000
15	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSĐT các gói thầu (bao gồm xây lắp và các gói thầu tư vấn)	Chi phí tối đa theo quy định của Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014	100.000.000
16	Chi phí thẩm định HSMT và QLCLNT các gói thầu (bao gồm xây lắp và các gói thầu tư vấn)	Chi phí tối đa theo quy định của Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014	100.000.000
<b>V</b>	<b>Chi phí khác</b>		<b>1.873.647.000</b>
1	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	0,249% x0,5x 79.995.391.000	99.594.000
2	Chi phí kiểm toán	0,387% x 1,1 x 79.995.391.000	340.540.000
3	Chi phí bảo hiểm công trình phần cầu	0,63% x 1,1 x 43.301.977.000	300.083.000
4	Chi phí bảo hiểm công trình phần đường	0,23% x 1,1 x 8.359.805.000	21.150.000
5	Chi phí kiểm tra của Cơ quan chuyên môn về xây dựng trong quá trình thi công và trước khi đưa vào sử dụng	20,0% x0,5x 1.326.933.000	132.693.000
6	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	0,0135% x0,5x 79.995.391.000	5.400.000
7	Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công	0,0214% x 51.661.782.727	11.056.000
8	Phí thẩm định dự toán xây dựng công trình	0,0203% x 51.661.782.727	10.487.000
9	Chi phí đảm bảo ATGT đường thủy (tạm tính)	1,0% x 1,1 x 43.301.977.000	476.322.000
10	Chi phí di chuyển máy móc thiết bị thi công đặc chủng đến và ra khỏi công trường và các hạng mục khác	1,0% x 1,1 x 43.301.977.000	476.322.000
<b>VI</b>	<b>Chi phí dự phòng (không bao gồm GPMB)</b>		<b>8.126.978.000</b>
1	Dự phòng cho phần khối lượng phát sinh	8,5% x 63.891.338.000	5.430.764.000
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá	4,22% x 63.891.338.000	2.696.214.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>(I+II+III+IV+V+VI)</b>
			<b>79.995.391.000</b>